

Số: 2333 /QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 18/7/2019 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về chủ trương đầu tư Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 241/TTr-SNN-CCKL ngày 06/8/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch theo quy định.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; Cục Thống kê; Kho bạc nhà nước; Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh; Chủ tịch Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh; Chủ tịch các Hội: Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân; Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy, Công an tỉnh; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Trưởng

Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Bí thư Tỉnh đoàn; Giám đốc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Giám đốc các Ban quản lý rừng: Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu - Phước Bửu, Vườn Quốc gia Côn Đảo, Ban quản lý Rừng phòng hộ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh; Trung tâm Quản lý Khai thác công trình thủy lợi; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
 - TTr - Tỉnh ủy (b/c);
 - TTr - HĐND tỉnh (b/c);
 - Chủ tịch, các PCT-UBND tỉnh (b/c);
 - Lưu: VT, KTN⁽¹⁰⁾
- KT10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Quốc

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .2222./QĐ-UBND ngày .06../.9../2019
của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)*

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững 33.632,46 ha rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nâng cao năng suất, chất lượng và phát huy giá trị của từng loại rừng, tăng giá trị rừng sản xuất trên đơn vị diện tích; góp phần đáp ứng các yêu cầu về giảm nhẹ thiên tai, bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng, gắn với tiến trình xây dựng nông thôn mới, đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội.

2. Mục tiêu cụ thể

- Về kinh tế, xã hội: Tạo công ăn việc làm cho cộng đồng dân cư, cải thiện, nâng cao nguồn thu nhập thông qua chính sách giao khoán rừng và đất lâm nghiệp, gắn kết người dân vào hoạt động bảo vệ, phát triển rừng để người dân có thể sinh sống, ổn định bằng nghề rừng; cung cấp nguyên liệu, dược liệu, lâm sản, đặc sản, lương thực, du lịch sinh thái,... phục vụ cho nhu cầu của con người.

- Về môi trường: Nâng cao độ che phủ rừng và che phủ cây xanh trên địa bàn tỉnh; phát huy tối đa vai trò của rừng trong thời điểm biến đổi khí hậu hiện nay như bảo vệ nguồn nước mặt, nước ngầm, bảo vệ đất đai và điều hòa khí hậu, giảm thiểu các thiên tai, lũ lụt, nước biển xâm thực,...

- Về an ninh – quốc phòng: Phát huy đầy đủ chức năng của rừng đối với kinh tế - xã hội, môi trường là góp phần để đảm bảo ổn định an ninh, quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

II. NHIỆM VỤ VÀ YÊU CẦU

Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu gồm 06 nhiệm vụ như sau:

1. Tuân tra, truy quét bảo vệ rừng

a. Nội dung thực hiện:

- Lực lượng quản lý bảo vệ rừng chuyên trách (lực lượng Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách của chủ rừng) phối hợp với các lực lượng chức năng như Công an, Bộ đội, Biên phòng, Dân quân tự vệ tuần tra, truy quét bảo vệ rừng đặc biệt tại các khu vực trọng điểm để phát hiện, ngăn chặn kịp thời các

hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Kiểm tra, nhắc nhở, hướng dẫn lồng ghép với tuyên truyền các đơn vị kinh doanh du lịch sinh thái rừng, các tổ chức thuê môi trường rừng, các hộ gia đình, cá nhân nhận khoán tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên diện tích quản lý.

- Nội dung chi bao gồm: Hỗ trợ tiền bồi dưỡng, tiền ăn thêm cho 8.466 lượt người tham gia truy quét trong năm; cấp cứu người bị nạn, thuốc y tế; thăm hỏi, động viên; thuê phương tiện vận chuyển tang vật vi phạm; sơ kết, tổng kết, khen thưởng.

- Kinh phí thực hiện 4.843 triệu đồng (năm 2019: 2.900 triệu đồng, năm 2020: 1.943 triệu đồng, gồm các đơn vị sau:

+ Chi cục Kiểm lâm 2.517 triệu đồng (năm 2019: 1.519 triệu đồng, năm 2020: 998 triệu đồng).

+ BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu 1.574 triệu đồng (năm 2019: 887 triệu đồng, năm 2020: 687 triệu đồng).

+ BQL Rừng phòng hộ tỉnh 516 triệu đồng (năm 2019: 258 triệu đồng, năm 2020: 258 triệu đồng).

+ UBND huyện Côn Đảo (Tổ chức tuần tra, truy quét trong lâm phần BQL Vườn Quốc gia Côn Đảo) 236 triệu đồng thực hiện năm 2019.

b. Yêu cầu:

- Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp, hạn chế mức thấp nhất thiệt hại tài nguyên rừng, quản lý chặt chẽ, theo quy định các cơ sở chế biến lâm sản, gây nuôi động vật hoang dã.

- Nâng cao nhận thức, sự hiểu biết và trách nhiệm của người dân thông qua hoạt động tuyên truyền, vận động để cùng chung tay bảo vệ rừng.

2. Phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR)

a. Nội dung thực hiện:

- Xây dựng các công trình lâm sinh: làm mới, tu sửa đường băng cản lửa 1.410,7 ha (năm 2019: 681 ha, năm 2020: 729,7 ha); đốt trước có điều khiển 326,8 ha (năm 2019: 142 ha, năm 2020: 142 ha); nạo vét, sửa chữa, vệ sinh hồ, bể chứa nước 112 cái (năm 2019: 56 cái, năm 2020: 56 cái); làm mới, sửa chữa chòi canh gác lửa rừng 06 cái (năm 2019: 02 cái, năm 2020: 04 cái); sửa chữa 1.500 bảng pano tuyên truyền, bảng cấp báo cháy, bảng cấm, bảng quy ước (năm 2019: 721 cái, năm 2020: 779 cái).

- Đầu tư mua sắm mới và sửa chữa, bảo trì trang thiết bị PCCCR như xe gắn máy, máy thổi gió, máy bơm nước, máy định vị (GPS), máy cắt cỏ, máy cưa, ca nô. Mua sắm các dụng cụ và vật dụng rẻ tiền mau hỏng như can nhựa, cuốc, xẻng, cào, rựa phát, đèn pin, bàn đập lửa, ...

- In ấn 150 phương án, sơ đồ tác nghiệp PCCCR các cấp tỉnh, huyện, xã; hợp đồng tuần tra, canh gác lửa rừng 222 người trong 06 tháng mùa khô (111 người/năm).

- Hợp đồng với Đài Truyền thanh tỉnh, huyện, xã để tuyên truyền về quy định PCCCR trong suốt 06 tháng mùa khô.

- Hạng mục khác: Hỗ trợ nhiên liệu tuần tra, car điện thoại cho Ban Chỉ đạo, hậu cần, hội nghị sơ kết, tổng kết, khen thưởng, ...

- Kinh phí thực hiện 22.363,2 triệu đồng (năm 2019: 10.346 triệu đồng, năm 2020: 12.017,2 triệu đồng), gồm các đơn vị sau:

+ Chi cục Kiểm lâm 7.751,4 triệu đồng (năm 2019: 3.486 triệu đồng, năm 2020: 4.265,4 triệu đồng).

+ BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu 4.895,3 triệu đồng (năm 2019: 2.296 triệu đồng, năm 2020: 2.599,3 triệu đồng).

+ BQL Rừng phòng hộ tỉnh 5.834,1 triệu đồng (năm 2019: 2.831 triệu đồng, năm 2020: 3.003,1 triệu đồng).

+ BQL Vườn Quốc gia Côn Đảo 2.346,4 triệu đồng (năm 2019: 928 triệu đồng, năm 2020: 1.418,4 triệu đồng).

+ Phòng Kinh tế, UBND huyện Côn Đảo 1.536 triệu đồng (năm 2019: 805 triệu đồng, năm 2020: 731 triệu đồng).

b. Yêu cầu:

- Thực hiện đầy đủ về khối lượng công trình lâm sinh, đảm bảo về thời gian thực hiện, yêu cầu kỹ thuật để phát huy hiệu quả chức năng của công trình lâm sinh trong công tác phòng cháy rừng, hạn chế thấp nhất thiệt hại tài nguyên rừng do cháy rừng gây ra.

- Lực lượng chuyên ngành thực hiện nghiêm công tác trực ban, tuần tra canh gác lửa rừng trong suốt mùa khô, phát hiện và xử lý kịp thời khi xảy ra cháy rừng. Khi xảy ra cháy kịp thời chỉ huy, huy động các lực lượng, phương tiện tham gia chữa cháy và hậu cần cho lực lượng theo phương châm bốn tại chỗ trong phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Trang thiết bị, dụng cụ mua sắm đúng chủng loại đã phê duyệt và được cấp phát, sử dụng hiệu quả trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng. Đảm bảo các lực lượng tham gia chữa cháy rừng đều phải có dụng cụ chữa cháy.

3. Cập nhật theo dõi diễn biến rừng

a. Nội dung thực hiện:

- Hàng năm Chi cục Kiểm lâm và các Hạt Kiểm lâm phối hợp với các Ban quản lý rừng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp cập nhật khoảng 1.250 ha rừng và đất lâm nghiệp thay đổi do các nguyên nhân như: chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, khai thác rừng, chặt phá rừng, cháy rừng, trồng rừng, ...; rà soát về ranh giới, diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh đảm bảo số liệu quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thống nhất với ngành Tài nguyên - Môi trường.

- Mua sắm mới, sửa chữa, nâng cấp các thiết bị cập nhật diễn biến rừng như máy vi tính, máy in, máy định vị, Phối hợp với các đơn vị chuyên môn tổ

chức các lớp đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức của Chi cục Kiểm lâm về nghiệp vụ cập nhật theo dõi diễn biến rừng.

- Kinh phí thực hiện 506,2 triệu đồng do Chi cục Kiểm lâm thực hiện (năm 2019: 260 triệu đồng, năm 2020: 246,2 triệu đồng).

b. Yêu cầu:

- Đồng bộ, thống nhất số liệu về rừng và đất lâm nghiệp từ Trung ương đến địa phương từ đó cung cấp kịp thời các số liệu quản lý cho các cấp, các ngành phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành, quản lý, sử dụng và quy hoạch.

- Cán bộ, công chức Kiểm lâm thực hiện nhiệm vụ cập nhật theo dõi diễn biến rừng được đào tạo, tập huấn để nắm bắt các kỹ năng sử dụng phần mềm chuyên dụng FRMS, thành thạo sử dụng máy định vị đo vẽ, kiểm tra thực địa. Phối hợp với các Ban quản lý rừng và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp theo dõi, cập nhật kịp thời các diện tích rừng và đất lâm nghiệp khi có thay đổi.

4. Nâng cao năng lực Kiểm lâm địa bàn

a. Nội dung thực hiện:

- Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho 39 công chức Kiểm lâm phụ trách địa bàn để nắm những nội dung, quy định mới về công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Trang bị máy tính xách tay, đèn pin, võng và đào tạo nâng cao trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cho công chức Kiểm lâm địa bàn.

- In ấn tài liệu, tờ rơi, tranh ảnh, sổ tay tuyên truyền để cấp phát cho Kiểm lâm địa bàn tổ chức tuyên truyền về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Hợp đồng Đài phát thanh xã, phường, thị trấn có rừng để tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết, khen thưởng kế hoạch giai đoạn 2016-2020 các cấp tỉnh, huyện.

- Kinh phí thực hiện 670,5 triệu đồng, do Chi cục Kiểm lâm thực hiện (năm 2019: 386 triệu đồng, năm 2020: 284,5 triệu đồng).

b. Yêu cầu:

- Công chức Kiểm lâm phụ trách địa bàn nắm vững chuyên môn, nghiệp vụ để tham mưu hiệu quả cho chính quyền địa phương trong công tác quản lý, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản. Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành, báo cáo kịp thời, đầy đủ cho địa phương, cơ quan cấp trên trong công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn quản lý.

- Bám sát địa bàn, cùng với chính quyền địa phương tuyên truyền, hướng dẫn, vận động người dân địa phương nhất là người dân sống phụ thuộc vào rừng thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật.

5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng

a. Nội dung thực hiện:

* Trồng rừng: Tổng diện tích trồng rừng giai đoạn 2019-2020 là 1.782,5 ha (năm 2019: 980,6 ha, năm 2020: 801,9 ha), trong đó:

- Trồng rừng trong diện tích quy hoạch lâm nghiệp 1.232,9 ha (năm 2019: 629,6 ha, năm 2020: 603,3 ha), bao gồm:

+ Trồng mới rừng đặc dụng 13 ha do BQL Vườn Quốc gia Côn Đảo thực hiện (năm 2019: 08 ha, năm 2020: 05 ha).

+ Trồng nâng cao chất lượng rừng 174 ha (năm 2019: 124 ha, năm 2020: 50 ha), gồm các đơn vị thực hiện sau: BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu 112,3 ha (năm 2019: 62,3 ha, năm 2020: 50 ha; BQL Rừng phòng hộ 61,7 ha trồng năm 2019).

+ Trồng rừng thay thế 153,9 ha (năm 2019: 47,6 ha, năm 2020: 106,3 ha), gồm các đơn vị thực hiện sau: BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu 40 ha (năm 2019: 20 ha, năm 2020: 20 ha); BQL Rừng phòng hộ 113,9 ha (năm 2019: 27,6 ha, năm 2020: 86,3 ha).

Ghi chú: Theo Kế hoạch thực hiện Đề án: “Ngăn chặn tình trạng lấn chiếm, phá rừng tại BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu” thì BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu trồng rừng thay thế giai đoạn 2019-2020 là 1.143,7 ha với kinh phí thực hiện là 41.973,8 triệu đồng từ nguồn vốn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh (năm 2019 trồng 581,7 ha, kinh phí thực hiện 21.348,4 triệu đồng; năm 2020 trồng 562 ha, kinh phí thực hiện 20.625,3 triệu đồng). Tuy nhiên, đến nay Đề án vẫn chưa được phê duyệt nên trong Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2019-2020 chỉ tiêu, nhiệm vụ trồng rừng thay thế của BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu là 40 ha (20 ha/năm), kinh phí thực hiện 1.468 triệu đồng. Sau khi Đề án được phê duyệt, kính đề nghị cấp thẩm quyền phê duyệt bổ sung kinh phí từ nguồn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng để BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu thực hiện.

+ Trồng lại rừng sản xuất sau khai thác 892 ha do Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp thực hiện (năm 2019: 450 ha, năm 2020: 442 ha).

- Trồng rừng diện tích ngoài quy hoạch lâm nghiệp 549,6 ha (năm 2019: 351 ha, năm 2020: 198,6 ha), bao gồm:

+ Trồng rừng bảo vệ công trình thủy lợi 8,4 ha, do Trung tâm Quản lý Khai thác Công trình thủy lợi thực hiện năm 2019.

+ Trồng rừng bằng nguồn vốn địa phương 144 ha (năm 2019: 109 ha, năm 2020: 35 ha), trong đó: Thành phố Vũng Tàu 114 ha (năm 2019: trồng 39 ha rừng ngập mặn, 50 ha trồng nâng cao chất lượng rừng; năm 2020: 25 ha trồng nâng cao chất lượng rừng); thành phố Bà Rịa trồng rừng ngập mặn 30 ha (năm 2019: 20 ha, năm 2020: 10 ha).

+ Trồng rừng bằng vốn xã hội hóa 397,2 ha (năm 2019: 233,6 ha, năm 2020: 163,6 ha), trong đó: Các Dự án Khu công nghiệp trồng 197,2 ha (năm 2019: 133,6 ha, năm 2020: 63,6 ha); Doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Vũng Tàu trồng 200 ha (năm 2019: 100 ha, năm 2020: 100 ha).

* Trồng, chăm sóc cây phân tán:

- Trồng cây phân tán 90.211 cây (năm 2019: 46.301 cây, năm 2020: 43.910 cây).

- Chăm sóc cây phân tán 156.251 cây (năm 2019: 54.975 cây, năm 2020: 101.276 cây).

* Chăm sóc rừng trồng các năm 4.270,3 ha.

* Khoanh nuôi tái sinh rừng 1.982 ha.

* Khoán bảo vệ rừng 1.632,7 ha.

* Kinh phí thực hiện 85.707 triệu đồng (năm 2019: 44.686,6 triệu đồng, năm 2020: 41.020,4 triệu đồng), gồm các địa phương, đơn vị thực hiện sau:

- BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu 5.688,3 triệu đồng (năm 2019: 2.597,6 triệu đồng, năm 2020: 3.090,7 triệu đồng).

- BQL Vườn Quốc gia Côn Đảo 2.091,7 triệu đồng (năm 2019: 967 triệu đồng, năm 2020: 1.124,7 triệu đồng).

- BQL Rừng phòng hộ 10.109,5 triệu đồng (năm 2019: 4.452 triệu đồng, năm 2020: 5.657,5 triệu đồng).

- UBND thành phố Vũng Tàu 6.725 triệu đồng (năm 2019: 4.394 triệu đồng, năm 2020: 2.331 triệu đồng).

- UBND thành phố Bà Rịa 1.520 triệu đồng (năm 2019: 880 triệu đồng, năm 2020: 640 triệu đồng).

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh 170,8 triệu đồng (năm 2019: 97 triệu đồng, năm 2020: 73,8 triệu đồng).

- Chi cục Kiểm lâm 5.173,7 triệu đồng (năm 2019: 2.113 triệu đồng, năm 2020: 3.060,7 triệu đồng).

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu 33.790 triệu đồng (năm 2019: 18.080 triệu đồng, năm 2020: 15.710 triệu đồng).

- Trung tâm Quản lý Khai thác Công trình thủy lợi 1.190 triệu đồng (năm 2019: 827 triệu đồng, năm 2020: 363 triệu đồng).

- Ban quản lý các Khu công nghiệp 4.929 triệu đồng (năm 2019: 3.340 triệu đồng, năm 2020: 1.589 triệu đồng).

- Các Doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Vũng Tàu hỗ trợ trồng rừng 14.319 triệu đồng (năm 2019: 6.939 triệu đồng, năm 2020: 7.380 triệu đồng).

b. Yêu cầu:

- Hoàn thành mục tiêu đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 44,2% và tỷ lệ che phủ rừng đạt 13,4%.

- Rừng phải được trồng đúng thiết kế, được chăm sóc tốt để sinh trưởng, phát triển; sau thời gian 05 năm phải khép tán, thành rừng. Cây phân tán phải được chăm sóc, bảo vệ tốt đảm bảo tỷ lệ cây sống trên 90-95% theo tinh thần chỉ đạo của Thường trực Tỉnh ủy tại Thông báo số 1102-TB/TU ngày 24/01/2018.

6. Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng trong lâm nghiệp

a. Nội dung thực hiện:

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp 01 Trụ sở Trạm Kiểm lâm địa bàn Bình Châu đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

- Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới nước và sửa chữa vườn ương giống cây lâm nghiệp của BQL Rừng phòng hộ; sửa chữa 4,3 km hàng rào bảo vệ rừng của BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu (năm 2019: 2,8 km, năm 2020: 1,5 km); sửa chữa đường tuần tra bảo vệ rừng tại BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu 23 km (năm 2019: 21 km, năm 2020: 02 km).

- Kinh phí thực hiện 22.653 triệu đồng (năm 2019: 13.000 triệu đồng, năm 2020: 9.653 triệu đồng), gồm các đơn vị thực hiện sau:

+ BQL Rừng phòng hộ 1.653 triệu đồng, thực hiện năm 2020.

+ BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu 19.500 triệu đồng (năm 2019: 13.000 triệu đồng, năm 2020: 6.500 triệu đồng).

+ Chi cục Kiểm lâm 1.500 triệu đồng, thực hiện năm 2020.

b. Yêu cầu:

- Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc đảm bảo điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động ngành lâm nghiệp, nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao.

- Vườn ươm sau khi cải tạo, nâng cấp phải nâng cao quy mô sản xuất, tăng sản lượng, chất lượng cây giống phục vụ cho công tác trồng rừng trên địa bàn tỉnh. Hàng rào, đường tuần tra bảo vệ rừng phát huy hiệu quả được chức năng quản lý người ra vào rừng, ngăn chặn các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân trên địa bàn tỉnh về Luật Lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng; quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; các chế độ chính sách trong công tác quản lý, bảo vệ rừng. Tìm hiểu, nghiên cứu các hình thức tuyên truyền mới, hiệu quả và đa dạng hóa về nội dung như qua hệ thống Đài truyền hình, Đài phát thanh các cấp; ký cam kết đối với các hộ dân sinh sống trong và ven rừng; phát sỏ tay, tờ rơi, treo băng rôn, khẩu hiệu; vận động trực tiếp các đơn vị kinh doanh du lịch, hộ nhận khoán, người dân sinh sống ven rừng; qua các hoạt động du lịch sinh thái tuyên truyền đến khách du lịch, ngư dân, học sinh, sinh viên đến tham quan, học tập, nghiên cứu; tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, thể thao phối hợp với tìm hiểu về ngành lâm nghiệp; phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức phổ biến pháp luật đến người dân sống phụ thuộc vào rừng.

- Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn, cơ quan truyền thông của địa phương tăng thời lượng đưa tin, truyền thông; xây dựng, triển khai đề án về đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ và phát

triển rừng và các tài liệu, tin bài, phóng sự chuyên đề về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

- Nâng cao trách nhiệm, năng lực của các cấp chính quyền trong công tác tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của người dân địa phương; ở những địa phương có rừng đưa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng vào sinh hoạt định kỳ, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên của tổ chức, đoàn thể và coi việc chấp hành pháp luật về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng là một trong những tiêu chí bình xét thi đua.

2. Quản lý quy hoạch và đất quy hoạch cho phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất

- Tổ chức rà soát, xác định rõ, hợp lý và kiểm tra chặt chẽ cơ cấu diện tích rừng theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) nhằm quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng; khắc phục và hạn chế mức thấp nhất tình trạng tranh chấp, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật.

- Thực hiện việc đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao đất hoặc thuê đất gắn liền với giao rừng, cho thuê rừng theo quy định của pháp luật về Luật Đất đai và Luật Lâm nghiệp.

- Xác định ranh giới diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp đến năm 2020 để sử dụng cho mục đích phát triển rừng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; xác định những diện tích đất chồng lấn giữa các hộ dân với đất của chủ rừng, thu hồi những diện tích đất cấp giấy sai với quy định.

3. Về bảo vệ rừng

- Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng để phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật các vụ vi phạm về đất đai như lấn, chiếm, mua bán, hợp thức hóa chuyển nhượng đất rừng trái phép; xử lý triệt để các điểm nóng chặt phá rừng, lấn chiếm, xây dựng trái pháp luật trên đất rừng; các đường dây, đầu nậu buôn bán lâm sản, động vật hoang dã trái pháp luật.

- Củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của lực lượng Kiểm lâm, lực lượng bảo vệ rừng của các Ban quản lý rừng.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hành chính chuyên ngành theo định kỳ và đột xuất nhằm thực hiện tốt các quy định của pháp luật, nâng cao hiệu lực quản lý trong lĩnh vực lâm nghiệp.

- Quản lý chặt chẽ các cơ sở chế biến lâm sản; thu hồi, không cấp mới giấy phép kinh doanh đối với cơ sở chế biến không đảm bảo nguồn nguyên liệu hợp pháp hoặc không phù hợp với quy hoạch của cơ sở chế biến lâm sản trên địa bàn. Quản lý đối với gỗ và sản phẩm gỗ xuất, nhập khẩu, tránh tình trạng lợi dụng để khai thác gỗ bất hợp pháp từ rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh.

- Xác định cụ thể vị trí, ranh giới, diện tích rừng và đất lâm nghiệp được cấp thẩm quyền giao cho các chủ rừng quản lý, sử dụng; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho các chủ rừng làm cơ sở để thống nhất trong quản lý và thực hiện kiểm tra, giám sát, giải quyết tranh chấp về đất đai.

- Kiểm tra, giám sát, thẩm định chặt chẽ việc giao đất, cho thuê đất gắn liền với giao rừng, cho thuê rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

- Đầu tư ứng dụng công nghệ viễn thám trong công tác quản lý lửa rừng và giám sát mất rừng để nâng cao hiệu quả công tác hỗ trợ, phối hợp tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng khi có cháy rừng xảy ra.

- Ban hành cơ chế, chính sách xã hội hóa trong đầu tư để thu hút các thành phần kinh tế cùng tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

4. Giao, cho thuê rừng

- Tiếp tục thực hiện chính sách giao, cho thuê rừng theo quy định của nhà nước, trong đó xác định đúng các đối tượng được giao và thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục giao, cho thuê rừng.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, thông tin trong công tác giao, cho thuê rừng gắn với giao đất, thuê đất lâm nghiệp như sử dụng ảnh viễn thám để xác định hiện trạng rừng, hệ thống định vị toàn cầu để xác định ranh giới khu rừng, ứng dụng các công cụ (Forest Tool) để số hóa kết quả đo đạc ngoài thực địa lên bản đồ VN 2000 để tính toán diện tích khu rừng, xây dựng phần mềm quản lý hồ sơ cơ sở dữ liệu giao rừng, cho thuê rừng.

5. Khoa học, công nghệ và khuyến lâm

Tiếp tục ứng dụng, chuyển giao công nghệ thích hợp và hiệu quả trong hoạt động sản xuất của ngành lâm nghiệp, lựa chọn biện pháp kỹ thuật phù hợp, đổi mới phương thức sản xuất để tạo hiệu quả cao trong sản xuất ngành lâm nghiệp; áp dụng các mô hình nông lâm kết hợp hiệu quả, phù hợp để vừa mang lại hiệu quả kinh tế vừa quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng.

6. Hợp tác phát triển

Chủ động xây dựng các dự án, chương trình về bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo vệ và phát triển rừng tại các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ để thu hút tài trợ từ các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ để thực hiện công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Các Ban quản lý rừng đặc dụng (Vườn Quốc gia Côn Đảo, Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu) nơi có các loài động vật, thực vật thuộc danh mục ưu tiên bảo vệ, danh mục nguy cấp quý hiếm, danh mục thuộc các phụ lục của Công ước Cites tích cực xây dựng các dự án, tìm kiếm thu hút các nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế quan tâm để thực hiện việc bảo tồn hiệu quả, qua đó tạo thêm công việc và cải thiện sinh kế cho người dân địa phương trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

IV. TỔNG DỰ TOÁN KINH PHÍ

Tổng dự toán thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh là **136.742,9 triệu đồng** (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, bảy trăm năm bốn mươi hai triệu, chín trăm nghìn đồng), phân theo nguồn vốn như sau:

1. Phân theo nguồn vốn

- Vốn sự nghiệp 58.243,4 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương 1.900 triệu đồng, ngân sách tỉnh 56.343,4 triệu đồng.
- Vốn Đầu tư Phát triển 7.223,4 triệu đồng.
- Vốn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh 8.803,2 triệu đồng.
- Vốn địa phương (TP. Vũng Tàu, TP. Bà Rịa) 8.245 triệu đồng.
- Vốn khác (công ty, doanh nghiệp, xã hội hóa) 54.228 triệu đồng.

2. Phân kỳ đầu tư

a. Năm 2019: Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2019 trên địa bàn tỉnh là **71.578,6** triệu đồng (*Bảng chữ: Bảy mươi một tỷ, năm trăm bảy mươi tám triệu, sáu trăm nghìn đồng*), phân theo nguồn vốn như sau:

- Vốn sự nghiệp 33.795 triệu đồng, bao gồm: Ngân sách Trung ương 1.900 triệu đồng, ngân sách tỉnh 31.895 triệu đồng.
- Vốn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh 3.323,5 triệu đồng.
- Vốn địa phương (TP. Vũng Tàu, TP. Bà Rịa) 5.274 triệu đồng.
- Vốn khác (công ty, doanh nghiệp, xã hội hóa) 29.186 triệu đồng.

b. Năm 2020: Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững năm 2020 trên địa bàn tỉnh là **65.164,3** triệu đồng (*Bảng chữ: Sáu mươi lăm tỷ, một trăm sáu mươi tư triệu, ba trăm nghìn đồng*), phân theo nguồn vốn như sau:

- Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh 24.448,1 triệu đồng.
- Vốn Đầu tư Phát triển 7.223,4 triệu đồng.
- Vốn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh 5.479,6 triệu đồng.
- Vốn địa phương (TP. Vũng Tàu, TP. Bà Rịa) 2.971 triệu đồng.
- Vốn khác (công ty, doanh nghiệp, xã hội hóa) 25.042 triệu đồng.

3. Phân nguồn vốn theo chủ đầu tư

- Chi cục Kiểm lâm 18.118,8 triệu đồng (năm 2019: 7.764 triệu đồng, năm 2020: 10.354,8 triệu đồng).
- BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu 31.657,6 triệu đồng (năm 2019: 18.780,6 triệu đồng, năm 2020: 12.877 triệu đồng).
- BQL Rừng phòng hộ 18.112,6 triệu đồng (năm 2019: 7.541 triệu đồng, năm 2020: 10.571,5 triệu đồng).
- BQL Vườn Quốc gia Côn Đảo 4.438,1 triệu đồng (năm 2019: 1.895 triệu đồng, năm 2020: 2.543,1 triệu đồng).
- UBND huyện Côn Đảo 1.772,1 triệu đồng (năm 2019: 1.041 triệu đồng, năm 2020: 731,1 triệu đồng).
- UBND thành phố Vũng Tàu 6.725 triệu đồng (năm 2019: 4.394 triệu đồng, năm 2020: 2.331 triệu đồng).

- UBND thành phố Bà Rịa 1.520 triệu đồng (năm 2019: 880 triệu đồng, năm 2020: 640 triệu đồng).

- Bộ Chỉ huy Bộ Đội Biên phòng tỉnh 170,8 triệu đồng (năm 2019: 97 triệu đồng, năm 2020: 73,8 triệu đồng).

- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu 33.790 triệu đồng (năm 2019: 18.080 triệu đồng, năm 2020: 15.710 triệu đồng).

- Trung tâm Quản lý Khai thác công trình thủy lợi 1.190 triệu đồng (năm 2019: 827 triệu đồng, năm 2020: 363 triệu đồng).

- Các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh 4.929 triệu đồng (năm 2019: 3.340 triệu đồng, năm 2020: 1.589 triệu đồng).

- Các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Vũng Tàu 14.319 triệu đồng (năm 2019: 6.939 triệu đồng, năm 2020: 7.380 triệu đồng).

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện các nội dung của Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu phát triển Lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh; chủ trì giúp UBND tỉnh tổ chức kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo tình hình tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính hàng năm tiến hành thẩm tra, rà soát các hạng mục công trình đầu tư, căn cứ vào nhu cầu ngân sách của tỉnh tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho các chủ đầu tư thực hiện.

2. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cân đối và bố trí kinh phí trung hạn, hàng năm trong giai đoạn 2019-2020 để thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng và tổ chức thanh quyết toán theo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tham mưu UBND tỉnh cân đối vốn, bố trí vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh cho Chương trình theo phân kỳ hàng năm.

4. Trách nhiệm của các địa phương, cơ quan, đơn vị trực tiếp thực hiện Chương trình (Bao gồm: UBND các huyện, thành phố: Vũng Tàu, Bà Rịa, Côn Đảo; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Chi cục Kiểm lâm; các Ban quản lý rừng: Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu, Vườn Quốc gia Côn Đảo, Rừng phòng hộ, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu; Ban quản lý các Khu công nghiệp; Trung tâm Quản lý, Khai thác Công trình thủy lợi):

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, lập danh mục các hạng mục công trình, dự án đầu tư. Triển khai thực hiện và hoàn thành các mục tiêu của Chương trình theo quy định.

- Báo cáo định kỳ, đột xuất kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh.

Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, nghiên cứu; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

(Kèm Phụ biểu 01: Bố trí nguồn vốn theo các chủ đầu tư thực hiện Chương trình; Phụ biểu 02: Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo các hợp phần của Chương trình; Phụ biểu 03: Nhiệm vụ cụ thể để thực hiện các hợp phần của Chương trình)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Quốc

**PHU BIỂU 01: BỐ TRÍ NGUỒN VỐN THEO CÁC CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2019-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số: 2333/QĐ-UBND ngày 06 / 9 /2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

TT	Hạng mục	Nguồn vốn theo chủ đầu tư (Tr. Đồng)										Tổng cộng (Tr.đồng)
		Năm 2019					Năm 2020					
		Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	
							Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT				
1	Chi cục Kiểm lâm	771,0	6.993,0				7.047,6	3.307,1				18.118,8
-	Hợp phần 1. Hỗ trợ cho lực lượng tuần tra, truy quét bảo vệ rừng	521,0	998,0				998,0					2.517,0
-	Hợp phần 2. Phòng cháy, chữa cháy rừng		3.486,0				3.768,9	496,4				7.751,4
-	Hợp phần 3. Cập nhật theo dõi diễn biến rừng		260,0				246,2					506,2
-	Hợp phần 4. Nâng cao năng lực Kiểm lâm địa bàn		386,0				284,5					670,5
-	Hợp phần 5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng	250,0	1.863,0				250,0	2.810,7				5.173,7
-	Hợp phần 6. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng trong lâm nghiệp						1.500,0					1.500,0
2	BQL Khu BTTN Bình Châu - Phước Bửu	365,0	17.329,2	1.086,4			9.915,4	1.776,3	1.185,3			31.657,6
-	Hợp phần 1. Hỗ trợ cho lực lượng tuần tra, truy quét bảo vệ rừng	200,0	687,0				687,0					1.574,0
-	Hợp phần 2. Phòng cháy, chữa cháy rừng		2.296,0				2.548,4	50,8				4.895,2
-	Hợp phần 5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng	165,0	1.346,2	1.086,4			180,0	1.725,5	1.185,3			5.688,3
-	Hợp phần 6. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng trong lâm nghiệp		13.000,0				6.500,0					19.500,0
3	BQL Rừng phòng hộ	205,0	5.195,9	2.140,1			5.047,8	1.303,2	4.220,5			18.112,6

TT	Hạng mục	Nguồn vốn theo chủ đầu tư (Tr. Đồng)									Tổng cộng (Tr.đồng)	
		Năm 2019					Năm 2020					
		Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH
							Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT				
-	Hợp phần 1. Hỗ trợ cho lực lượng tuần tra, truy quét bảo vệ rừng		258,0				258,0				516,0	
-	Hợp phần 2. Phòng cháy, chữa cháy rừng		2.831,0				2.948,8	54,2			5.834,1	
-	Hợp phần 5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng	205,0	2.106,9	2.140,1			188,0	1.249,0	4.220,5		10.109,5	
-	Hợp phần 6. Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng trong lâm nghiệp						1.653,0				1.653,0	
4	BQL Vườn Quốc gia Côn Đảo	323,0	1.572,0				1.729,6	813,5			4.438,1	
-	Hợp phần 2. Phòng cháy, chữa cháy rừng		928,0				1.249,9	168,5			2.346,4	
-	Hợp phần 5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng	323,0	644,0				479,7	645,0			2.091,7	
5	UBND huyện Côn Đảo	236,0	805,0				707,8	23,2			1.772,1	
-	Hợp phần 1. Hỗ trợ cho lực lượng tuần tra, truy quét bảo vệ rừng	236,0									236,0	
-	Hợp phần 2. Phòng cháy, chữa cháy rừng		805,0				707,8	23,2			1.536,1	
6	UBND thành phố Vũng Tàu				4.394,0					2.331,0	6.725,0	
-	Hợp phần 5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng				4.394,0					2.331,0	6.725,0	
7	UBND thành phố Bà Rịa				880,0					640,0	1.520,0	
-	Hợp phần 5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng				880,0					640,0	1.520,0	
8	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh			97,0					73,8		170,8	
-	Hợp phần 5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng			97,0					73,8		170,8	



TT	Hạng mục	Nguồn vốn theo chủ đầu tư (Tr. Đồng)									Tổng cộng (Tr.đồng)	
		Năm 2019					Năm 2020					
		Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT											
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp					18.080,0					15.710,0	33.790,0
-	Hợp phần 5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng					18.080,0					15.710,0	33.790,0
10	Trung tâm Quản lý, Khai thác công trình thủy lợi					827,0					363,0	1.190,0
-	Hợp phần 5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng					827,0					363,0	1.190,0
11	Ban quản lý các Khu công nghiệp (Các Khu công nghiệp thực hiện)					3.340,0					1.589,0	4.929,0
-	Hợp phần 5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng					3.340,0					1.589,0	4.929,0
12	Các Doanh nghiệp trên địa bàn TP. Vũng Tàu hỗ trợ trồng rừng bằng vốn xã hội hóa					6.939,0					7.380,0	14.319,0
-	Hợp phần 5. Phát triển nâng cao năng suất, chất lượng rừng					6.939,0					7.380,0	14.319,0
TỔNG CỘNG THEO NGUỒN VỐN:		1.900,0	31.895,0	3.323,5	5.274,0	29.186,0	24.448,3	7.223,4	5.479,6	2.971,0	25.042,0	136.742,9
TỔNG CỘNG THEO NĂM ĐẦU TƯ:				71.578,6				65.164,3				136.742,9



PHỤ BIỂU 02: NGUỒN VỐN VÀ KHẢ NĂNG CÂN ĐỐI VỐN THEO CÁC HỢP PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2019-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2333/QĐ-UBND ngày 06 / 9 /2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

TT	Hợp phần	Nguồn vốn theo hợp phần (Tr. đồng)									Tổng mức đầu tư (Tr.đồng)	
		Năm 2019					Năm 2020					
		Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH
					Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT						
1	Hợp phần 1: Hỗ trợ lực lượng tuần tra, truy quét bảo vệ rừng	957,0	1.943,0				1.943,0					4.843,0
-	Chi cục Kiểm lâm	521,0	998,0				998,0					2.517,0
-	BQL Khu BTTN BC-PB	200,0	687,0				687,0					1.574,0
-	BQL Rừng phòng hộ		258,0				258,0					516,0
-	UBND huyện Côn Đảo	236,0										236,0
2	Hợp phần 2: Phòng cháy, chữa cháy rừng		10.346,0				11.224,0	793,2				22.363,2
-	Chi cục Kiểm lâm		3.486,0				3.768,9	496,4				7.751,4
-	Ban quản lý Khu BTTN BC - PB		2.296,0				2.548,4	50,8				4.895,3
-	Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh		2.831,0				2.948,8	54,2				5.834,1
-	Ban quản lý Vườn Quốc gia Côn Đảo		928,0				1.249,9	168,5				2.346,4
-	UBND huyện Côn Đảo		805,0				707,8	23,2				1.536,0
3	Hợp phần 3: Cập nhật theo dõi diễn biến rừng		260,0				246,2					506,2
-	Chi cục Kiểm lâm		260,0				246,2					506,2
4	Hợp phần 4: Nâng cao năng lực Kiểm lâm địa bàn		386,0				284,5					670,5
-	Chi cục Kiểm lâm		386,0				284,5					670,5
5	Hợp phần 5: Phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng	943,0	5.960,0	3.323,5	5.274,0	29.186,0	1.097,7	6.430,2	5.479,6	2.971,0	25.042,0	85.707,0

TT	Hợp phần	Nguồn vốn theo hợp phần (Tr. đồng)										Tổng mức đầu tư (Tr.đồng)
		Năm 2019					Năm 2020					
		Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐTPT											
-	BQL Khu BTNN BC-PB	165,0	1.346,2	1.086,4			180,0	1.725,5	1.185,3			5.688,3
-	BQL Vườn Quốc gia Côn Đảo	323,0	644,0				479,7	645,0				2.091,7
-	BQL Rừng phòng hộ	205,0	2.106,9	2.140,1			188,0	1.249,0	4.220,5			10.109,5
-	Phòng Kinh tế, TP. Vũng Tàu				4.394,0					2.331,0		6.725,0
-	Phòng Kinh tế, TP. Bà Rịa				880,0					640,0		1.520,0
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh			97,0					73,8			170,8
-	Chi cục Kiểm lâm	250,0	1.863,0				250,0	2.810,7				5.173,7
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu					18.080,0					15.710,0	33.790,0
-	Trung tâm KT Công trình Thủy lợi - Đơn vị nhà nước (Sử dụng nguồn thu nước thô để trồng, chăm sóc rừng)					827,0					363,0	1.190,0
-	BQL các Khu Công nghiệp					3.340,0					1.589,0	4.929,0
-	Doanh nghiệp trên địa bàn TP. Vũng Tàu					6.939,0					7.380,0	14.319,0
6	Hợp phần 6: Xây dựng, sửa chữa cơ sở hạ tầng trong lâm nghiệp		13.000,0				9.653,0					22.653,0
-	BQL Rừng phòng hộ						1.653,0					1.653,0
-	BQL Khu BTNN BC-PB		13.000,0				6.500,0					19.500,0
-	Chi cục Kiểm lâm						1.500,0					1.500,0
	TỔNG CỘNG THEO NGUỒN VỐN:	1.900,0	31.895,0	3.323,5	5.274,0	29.186,0	24.448,3	7.223,4	5.479,6	2.971,0	25.042,0	136.742,9
	TỔNG HỢP THEO NĂM ĐẦU TƯ:			71.578,6					65.164,3			136.742,9



PHỤ BIỂU 03: NHIỆM VỤ CỤ THỂ THỰC HIỆN CÁC HỢP PHẦN CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2019-2020 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số: 2333/QĐ-UBND ngày 06 / 9 /2019 của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

TT	Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)											Mức đầu tư (Tr.đồng)			
			Năm 2019						Năm 2020								
			Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH		
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT																
1	Hợp phần 1: Hỗ trợ cho lực lượng tuần tra, truy quét bảo vệ rừng			957,0	1.943,0								1.943,0				4.843,0
a	Chi cục Kiểm lâm			521,0	998,0								998,0				2.517,0
-	Chi tiền bồi dưỡng cho lực lượng truy quét	Người	4.956,0		679,0					4.956,0	679,0						1.358,0
-	Chi tiền ăn thêm cho lực lượng tham gia kiểm tra, truy quét	Người	4.956,0		248,0					4.956,0	248,0						496,0
-	Chi tặng quà thăm hỏi, động viên	T.thể	2,0		6,0					2,0	6,0						12,0
		C.nhân	10,0		3,0					10,0	3,0						6,0
-	Chi phí cấp cứu người bị nạn, đảm bảo y tế cho các lực lượng tham gia nhiệm vụ	Năm	1,0		5,0					1,0	5,0						10,0
-	Chi phí chi trả các khoản phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ (thuế phương tiện vận chuyển tang vật, thông tin liên lạc - Card điện thoại, họp triển khai, sơ kết, tổng kết, khen thưởng)	Năm	1,0		57,0					1,0	57,0						114,0
b	BQL Khu BTTN BC-PB			200,0	687,0								687,0				1.574,0
-	Chi bồi dưỡng cho lực lượng truy quét	ngày công	3.510,0		476,5					3.510,0	476,5						953,0
-	Chi hỗ trợ tiền ăn thêm cho lực lượng truy quét đêm	ngày công	3.510,0		175,5					3.510,0	175,5						351,0
-	Thuế phương tiện vận chuyển tang vật, phương tiện vi phạm	chuyến	10,0		5,0					10,0	5,0						10,0
-	Chi mua tin từ quần chúng nhân dân	tin	20,0		5,0					20,0	5,0						10,0
-	Chi sơ kết	lần	1,0		5,0					1,0	5,0						10,0

TT	Hạng mục	DVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)											Mức đầu tư (Tr.đồng)			
			Năm 2019					Năm 2020									
			Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH		
										Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT						
-	Tổng kết, khen thưởng	lần	1,0		20,0						1,0	20,0					40,0
c	BQL Rừng phòng hộ tỉnh				258,0						1,0	258,0					516,0
-	Hỗ trợ lực lượng bảo vệ rừng (mua sắm trang phục cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách)	Năm	1,0		258,0						1,0	258,0					516,0
d	UBND huyện Côn Đảo (BQL Vườn Quốc gia Côn Đảo phối hợp với lực lượng chức năng trên địa bàn huyện)				236,0												236,0
-	Chi tiền bồi dưỡng cho lực lượng truy quét	Lượt	774,0	102,0													102,0
-	Chi tiền ăn thêm cho lực lượng tham gia kiểm tra, truy quét	Lượt	774,0	37,0													37,0
-	Chi thông tin liên lạc	Năm	1,0	72,0													72,0
-	Sơ kết, tổng kết, khen thưởng	Năm	1,0	25,0													25,0
2	Hợp phần 2: Phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR)				10.346,0							11.224,0	793,2				22.363,2
a	Chi cục Kiểm lâm				3.486,0							3.768,9	496,4				7.751,4
*	Phương tiện				137,2								68,6				205,8
-	Xe máy	chiếc	4,0	137,2							2,0	68,6					205,8
*	Máy móc, thiết bị PCCCR				228,8								294,5				523,3
-	Máy thổi gió	cái	13,0	195,0							4,0	60,0					255,0
-	Máy bơm nước	cái									2,0	200,0					200,0
-	Máy phun nước có gắn động cơ	cái									3,0	10,5					10,5
-	Bình xịt nước bằng nhựa	cái	2,0	1,5							30,0	24,0					25,5
-	Dây dẫn nước chữa cháy (34mm)	mét	250,0	18,8													18,8
-	Cửa máy	cái	1,0	13,5													13,5
*	Dụng cụ và vật rẻ tiền mau hỏng				54,8								91,9				146,6
-	Cán nhựa	cái	101,0	5,1							351,0	17,6					22,6



TT	Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)											Mức đầu tư (Tr.đồng)			
			Năm 2019						Năm 2020								
			Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH		
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT																
-	Rựa phát + cán gỗ	cái	70,0		10,5						185,0		27,8				38,3
-	Xẻng+ cán gỗ	cái	60,0		9,0						60,0		9,0				18,0
-	Cuốc+ cán gỗ	cái	10,0		1,5						60,0		9,0				10,5
-	Cào+ cán gỗ	cái	40,0		6,0						60,0		9,0				15,0
-	Đồ nước ngọt dự trữ	m ³	200,0		15,0						200,0		15,0				30,0
-	Đèn pin sạc	Cái	22,0		7,7						13,0		4,6				12,3
*	Bảo hộ lao động				34,5								41,5				75,9
-	Giày bảo hộ	đôi	139,0		27,8						170,0		34,0				61,8
-	Găng tay	đôi	81,0		3,6						170,0		7,5				11,0
-	Khẩu trang	Cái	19,0		1,9												1,9
-	Nón vải tay bèo	cái	40,0		1,2												1,2
*	Tuyên truyền, vận động		0,0		321,5								542,5				864,0
-	Bảng cấm lửa, cấm chặt cây...	bảng	500,0		27,5						500,0		27,5				55,0
-	Bảng Pano tuyên truyền	bảng	5,0		70,0						4,0		56,0				126,0
-	Bảng dự báo cấp cháy rừng	bảng	6,0		24,0						5,0		20,0				44,0
-	Bảng quy ước BVR	bảng	3,0		12,0						1,0		4,0				16,0
-	Sửa chữa bảng Pano tuyên truyền	bảng	4,0		18,0						2,0		9,0				27,0
-	Sửa chữa bảng dự báo cấp cháy rừng	bảng	2,0		3,0						2,0		3,0				6,0
-	Sửa chữa bảng quy ước BVR	bảng									4,0		6,0				6,0
-	In sơ đồ tác nghiệp PCCCR tỉnh, huyện, xã	cái	55,0		11,0						55,0		11,0				22,0
-	Hợp đồng đài huyện, xã, xe tuyên truyền lưu động...	đồng			156,0								156,0				312,0
-	Tập huấn, thao diễn	đợt									1,0		250,0				250,0
*	Hạng mục khác				2.344,3								2.711,4				5.055,8
-	Nhiên liệu tuần tra				174,2								175,4				349,7
+	Xăng A 95	lít	4.500,0		99,0						4.500,0		99,0				198,0

TT	Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)												Mức đầu tư (Tr.đồng)		
			Năm 2019						Năm 2020								
			Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH			
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT																
+	Dầu Do cho xe bán tải	lít	3.780,0		68,0						3.780,0	68,0					136,1
+	Nhớt	lần	6,0		7,2						7,0	8,4					15,6
-	Phí qua Trạm thu phí đường bộ trong 6t/năm/xe	tháng	6,0		3,6						6,0	3,6					7,2
-	Cước phí sử dụng đường bộ xe ôtô	năm	6,0		13,0						7,0	15,1					28,1
-	Nhớt máy thổi gió	lít	13,0		1,3												1,3
-	Chi trực cháy rừng	đồng			1.400,0							1.572,4					2.972,4
-	Hỗ trợ trợ các điện thoại	card	122,0		36,6						114,0	34,2					70,8
-	Chi hậu cần	đồng			70,0							70,0					140,0
-	Chi 28 hợp đồng canh lửa rừng 6 tháng x mức lương tối thiểu vùng năm 2018	Người	168,0		583,1						168,0	583,1					1.166,3
+	Địa bàn Thị xã Phú Mỹ: 8 người x 6 tháng = 48 tháng x 3.980.000 đồng	Người	48,0		191,0						48,0	191,0					382,1
+	Địa bàn TP. Vũng Tàu: 3 người x 6 tháng = 18 tháng x 3.980.000 đồng	Người	18,0		71,6						18,0	71,6					143,3
+	Địa bàn Long Điền - Đất Đỏ: 6 người x 6 tháng = 36 tháng x 3.090.000 đồng	Người	36,0		111,2						36,0	111,2					222,5
+	Địa bàn huyện Châu Đức: 02 người x 6 tháng =12 tháng x 3.090.000 đồng	Người	12,0		37,1						12,0	37,1					74,2
+	Địa bàn huyện Xuyên Mộc: 07 người x 6 tháng =42 tháng x 3.090.000 đồng	Người	42,0		129,8						42,0	129,8					259,6
+	Địa bàn TP. Bà Rịa: 02 người x 6 tháng =12 tháng x 3.530.000 đồng	Người	12,0		42,4						12,0	42,4					84,7
-	Bảo trì, sửa chữa máy vì tính Trạm quan trắc Hạt Kiểm lâm Xuyên Mộc	Máy	1,0		5,0												5,0
-	Bảo trì, sửa chữa máy móc	đợt	50,0		30,0							50,0					80,0
-	Bảo trì, sửa chữa xe bán tải	cái									6,0	180,0					180,0
-	Chi xây dựng Phương án PCCCR cấp	PA	9,0		22,5						9,0	22,5					45,0



Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)											Mức đầu tư (Tr.đồng)			
		Năm 2019						Năm 2020								
		Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH		
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT															
huyện																
- Chi xây dựng Phương án PCCCR cấp tỉnh	PA	1,0		5,0			1,0	5,0								10,0
* Chi Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, huyện	đồng			170,0				170,0								340,0
* Kinh phí dự phòng	đồng			50,0				200,0								250,0
* Chi hội nghị, sơ kết, tổng kết cấp tỉnh, huyện; khen thưởng	đồng			145,0				145,0								290,0
b Ban quản lý Khu BTTN BC - PB				2.296,0				2.548,4	50,8							4.895,3
* Tuyên truyền, vận động				47,1			10,0	5,0								52,1
- In ấn và công treo băng rôn tuyên truyền.	cái	10,0		5,0			10,0	5,0								10,0
- Sơn, sửa, viết lại bảng thông tin tuyên truyền bảo vệ rừng				42,1												42,1
+ Bảng khung sắt kích thước 3m x 6m (sơn 01 mặt)	cái	4,0		18,0												18,0
+ Bảng bê tông kích thước 1.2m*2.4m (sơn 02 mặt)	cái	11,0		24,1												24,1
* Xây dựng công trình PCCCR				880,8				1.030,6								1.911,4
- Làm đường băng cản lửa trên cạn (kích thước: chiều rộng 10 m, chiều dài phụ thuộc tuyến đường băng)	ha	193,0		615,5			213,0	758,7								1.374,2
- Làm đường băng cản lửa bùng bán ngập nước	ha	12,0		58,9			12,0	65,7								124,6
- Quét dọn đường băng (03 lần)	lượt ha	170,0		25,5			180,0	28,6								54,1
- Đổ nước dự trữ bể, bồn chứa nước (02 lần)	m3	600,0		120,0			508,0	101,6								221,6
- Vệ sinh bể, bồn chứa nước	cái	15,0		10,5			19,0	13,3								23,8
- Đốt trước làm giảm vật liệu cháy	ha	142,0		21,3			142,0	22,6								43,9
- Nạo vét lại hồ chứa nước	hồ	4,0		29,2				0,0								29,2
- Sửa chữa, sơn lại chòi canh lửa	cái						1,0	40,0								40,0



Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)											Mức đầu tư (Tr.đồng)			
		Năm 2019						Năm 2020								
		Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH		
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT															
- Hậu cần	mùa	1,0		40,0				1,0	40,0							80,0
- Thuốc y tế	mùa	1,0		5,0				1,0	5,0							10,0
- In ấn bản đồ tác nghiệp PCCCR khổ Ao	tờ	10,0		2,0				18,0	4,5							6,5
* Hội nghị triển khai công tác PCCCR	lần	1,0		20,0				1,0	20,0							40,0
c Ban quản lý Rừng phòng hộ tỉnh				2.831,0					2.948,8	54,2						5.834,1
* Công trình lâm sinh				1.812,8					1.927,3							3.740,0
- Đường băng cản lửa	ha	432,0		1.539,8				432,0	1.647,5							3.187,3
+ Khu vực thị xã Phú Mỹ	ha	202,0		800,9				202,0	856,9							1.657,8
+ Khu vực xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	ha	25,0		99,1				25,0	106,1							205,2
+ Thành phố Bà Rịa	ha	20,0		70,3				20,0	75,3							145,6
+ Khu vực huyện Long Điền	ha	72,0		221,6				72,0	237,1							458,8
+ Khu vực huyện Đất Đỏ	ha	47,0		144,7				47,0	154,8							299,5
+ Khu vực huyện Châu Đức	ha	28,0		86,2				28,0	92,2							178,4
+ Khu vực huyện Xuyên Mộc	ha	38,0		117,0				38,0	125,2							242,1
- Lâm đường băng bao lô đốt chủ động	ha	28,7		96,3				28,7	103,1							199,4
+ Khu vực thị xã Phú Mỹ	ha	7,0		27,8				7,0	29,7							57,4
+ Khu vực xã Long Sơn, Tp. Vũng Tàu	ha	2,0		7,9				2,0	8,5							16,4
+ Khu vực huyện Long Điền	ha	6,2		19,1				6,2	20,4							39,5
+ Khu vực huyện Đất Đỏ	ha	7,0		21,5				7,0	23,1							44,6
+ Khu vực huyện Châu Đức	ha	1,0		3,1				1,0	3,3							6,4
+ Khu vực huyện Xuyên Mộc	ha	5,5		16,9				5,5	18,1							35,0
- Đốt trước có điều khiển làm giảm vật liệu cháy	ha	42,8		6,4				42,8	6,4							12,8
- Quét dọn đường băng (03 lần)	ha	525,0		78,8				525,0	78,8							157,5
- Vệ sinh hồ nước PCCR	bể	33,0		16,5				33,0	16,5							33,0
- Đổ nước vào bể (02 lần x 33 bể)	bể	66,0		66,0				66,0	66,0							132,0

TT	Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)											Mức đầu tư (Tr.đồng)			
			Năm 2019					Năm 2020									
			Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH		
										Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT						
-	Đổ nước vào bồn (02 lần x 9 bồn)	bồn	18,0		9,0						18,0	9,0					18,0
*	Máy móc, thiết bị PCCCR				32,8								31,0				63,7
-	Trang bị máy thổi gió	cái	1,0		15,0						1,0		15,0				30,0
-	Bảo dưỡng, sửa chữa máy thổi gió (1 lần x 600.000 đồng/lần)	cái	12,0		7,2						13,0		7,8				15,0
-	Bảo dưỡng, sửa chữa bình xịt nước bằng động cơ xăng (01 lần x 300.000 đồng/lần)	bình	8,0		2,4						8,0		2,4				4,8
-	Bình xịt nước Inox		8,0		6,4						5,0		4,0				10,4
-	Đèn pin sạc	cái	5,0		1,8						5,0		1,8				3,5
*	Dụng cụ và vật rẻ tiền mau hỏng				22,9								23,3				46,2
-	Rửa phát	cái	20,0		3,0						20,0		3,0				6,0
-	Cào	cái	20,0		3,0						20,0		3,0				6,0
-	Cán nhựa 10 lít	cái	30,0		1,5						30,0		1,5				3,0
-	Cán nhựa 30 lít	cái	30,0		2,1						30,0		2,1				4,2
-	Ba lô	cái	35,0		13,3						36,0		13,7				27,0
*	Hạng mục khác				952,6								1.011,6				1.964,2
-	Nhiên liệu tuần tra PCCCR cho các lãnh đạo, Phòng QL BV và Trạm QL BV: 26 (lít/tháng/người) x 23 người x 6 tháng)	lít	3.588,0		78,2						3.588,0		87,9				166,1
-	Nhiên liệu xăng máy thổi gió: 2 lít x 13 máy x 6 tháng và nhiên liệu cho bình xịt động cơ xăng: 5 lít x 8 bình x 6 tháng	lít	396,0		8,7						396,0		9,7				18,4
-	Nhớt phục vụ cho máy thổi gió và bình xịt động cơ xăng	bình	21,0		2,1						21,0		2,1				4,2
-	Nhiên liệu tuần tra PCCCR cho Văn phòng (15 lít/lần x 4 lần x 6 tháng)	lít	360,0		6,5						360,0		7,2				13,7
-	Nhớt xe cơ quan phục vụ tuần tra PCCCR	lít	10,0		1,0						10,0		1,0				2,0
-	Phí qua trạm thu phí 06 tháng mùa khô	tháng	6,0		3,6						6,0		3,6				7,2



Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)											Mức đầu tư (Tr.đồng)		
		Năm 2019					Năm 2020								
		Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH	
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT														
- Hợp đồng canh lửa trong 6 tháng mùa khô (05 người/tháng)	Người	30,0		106,0			30,0	113,4							219,5
+ Khu vực thị xã Phú Mỹ	Người	6,0		23,9			6,0	25,6							49,4
+ Khu vực xã Long Sơn. Tp. Vũng Tàu	Người	6,0		23,9			6,0	25,6							49,4
+ Khu vực thành phố Bà Rịa	Người	6,0		21,2			6,0	22,7							43,8
+ Khu vực huyện Xuyên Mộc	Người	6,0		18,5			6,0	19,8							38,4
+ Khu vực núi Minh Đạm (huyện Long Điền, Đất Đỏ)	Người	6,0		18,5			6,0	19,8							38,4
- Hậu cần	đồng			50,0				50,0							100,0
- Thuốc y tế				5,0				5,0							10,0
- Chi phí trực PCCCR	đồng			663,5				685,6							1.349,1
- Hỗ trợ card điện thoại (100.000 đồng/tháng/người)	cái	180,0		18,0			360,0	36,0							-54,0
- Văn phòng phẩm				10,0				10,0							20,0
* Hội nghị triển khai và tổng kết				10,0				10,0							20,0
d Ban quản lý Vườn Quốc gia Côn Đảo				928,0				1.249,9	168,5						2.346,4
* Công trình lâm sinh				132,4				542,4							674,8
- Đường băng trắng canh lửa	Ha	32,0		122,4			32,0	122,4							244,8
- Nước ngọt và vận chuyển dư trữ hồ PCCCCR	m ³	200,0		10,0			200,0	20,0							30,0
- Xây mới Chòi canh lửa	cái						1,0	400,0							400,0
* Máy móc thiết bị PCCCR				177,5				0,0	150,0						327,5
- Bình xịt nước bằng Inox	Cái	12,0		9,5											9,5
- Máy bơm PCCCR và thiết bị kèm theo	Cái	6,0		168,0											168,0
- Tiêu tu Ca nô 250CV mua năm 2017	Lượt						1,0		150,0						150,0
* Dụng cụ và vật liệu rê tiền mau hồng				21,5											21,5
- Rửa phát	Cái	30,0		6,0											6,0

TT	Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)											Mức đầu tư (Tr.đồng)		
			Năm 2019					Năm 2020								
			Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH	
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT															
-	Cào	Cái	30,0		4,5											4,5
-	Cầu liêm	Cái	30,0		4,5											4,5
-	Đền pin sặc	Cái	13,0		6,5											6,5
*	Bảo hộ lao động				75,0						18,5					93,5
-	Quần áo chống cháy	Bộ	30,0		75,0											75,0
-	Giày	Đôi						50,0		10,0						10,0
-	Găng tay	Đôi						50,0		1,0						1,0
-	Nón bảo hộ	Cái						50,0		7,5						7,5
*	Tuyên truyền. vận động				17,2					96,5						113,7
-	Biển báo cấm lửa chặt cây (đường kính 60cm, làm bằng tôn)	Bảng	80,0		7,2			150,0	13,5							20,7
-	Sửa bảng dự báo cấp cháy rừng	Bảng	2,0		10,0			3,0	15,0							25,0
-	Bảng dự báo cấp cháy rừng	Bảng						2,0	30,0							30,0
-	Sửa bảng Pano tuyên truyền	Bảng						2,0	20,0							20,0
-	Hỗ trợ Khu dân cư ký cam kết bảo vệ rừng	Tờ						2.500,0	10,0							10,0
-	In tờ rơi tuyên truyền	Tờ						2.000,0	8,0							8,0
*	Tập huấn. diễn tập PCCCR				72,7											72,7
-	Tập huấn. thực tập cho lực lượng PCCCR (5 Tổ quản chủng bảo vệ rừng)	Đợt	1,0		72,7											72,7
*	Hạng mục khác				387,1				482,1							869,1
-	Nhiên liệu tuần tra	Lít	5.000,0		110,0			5.000,0	125,0							235,0
-	Chi 5 hộp đồng tuần tra cang lửa 6 tháng/năm	Tháng	30,0		157,1			30,0	157,1							314,1
-	Chi trực phòng cháy ngoài giờ làm việc cho lực lượng Kiểm lâm	Đồng			120,0				200,0							320,0
*	Chi phí dự phòng	Mùa	1,0		44,7			1,0	129,0							173,6
e	UBND huyện Côn Đảo (Phòng Kinh tế)				805,0				707,8	23,2						1.536,0



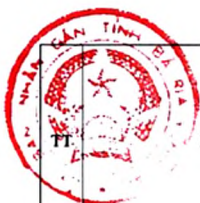
TT	Hạng mục	DVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)										Mức đầu tư (Tr.đồng)				
			Năm 2019					Năm 2020									
			Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR		Địa phương	C.Ty, DN XHH		
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT																
*	Công trình lâm sinh			515,9							165,9						681,8
-	Làm mới đường băng cản lửa	ha	12,0	45,9				12,0	45,9								91,8
-	Bảo dưỡng hồ và bổ sung nguồn nước	cái	4,0	80,0				4,0	80,0								160,0
-	Bảo dưỡng chòi canh lửa	cái	2,0	40,0				2,0	40,0								80,0
-	Trụ cứu hỏa	trụ	10,0	350,0													350,0
*	Máy móc, thiết bị PCCCR			17,0					0,0	1,6							18,6
-	Bình xịt nước loại 8 lít	binh	2,0	1,6				2,0		1,6							3,2
-	Máy định vị cầm tay GPS	cái	1,0	15,4													15,4
*	Dụng cụ và vật rã tiền mau hồng			13,8					0,0	13,8							27,5
-	Đèn pin sạc	cái	2,0	1,0				2,0		1,0							2,0
-	Rựa	cái	20,0	4,0				20,0		4,0							8,0
-	Cào	cái	20,0	3,0				20,0		3,0							6,0
-	Cước	cái	10,0	1,5				10,0		1,5							3,0
-	Xẻng	cái	5,0	0,8				5,0		0,8							1,5
-	Bàn đập lửa	cái	5,0	3,5				5,0		3,5							7,0
*	Bảo hộ lao động			7,9						7,9							15,8
-	Giày	đôi	20,0	4,0				20,0		4,0							8,0
-	Găng tay	đôi	20,0	0,9				20,0		0,9							1,8
-	Mũ bảo hộ	cái	20,0	3,0				20,0		3,0							6,0
*	Tuyên truyền vận động			49,0					49,0								98,0
-	Biển báo cấm lửa, chặt cây	bảng	100,0	9,0				100,0	9,0								18,0
-	Sửa chữa bảng Pano tuyên truyền	bảng	4,0	40,0				4,0	40,0								80,0
*	Tập huấn PCCCR	lần						1,0	285,0								285,0
-	Công tác chuẩn bị hiện trường	lần						1,0	20,2								20,2
-	Chỉ cho đại biểu cấp tỉnh tham dự diễn tập (10 đại biểu)	lần						1,0	62,0								62,0

TT	Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)												Mức đầu tư (Tr.đồng)		
			Năm 2019						Năm 2020								
			Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH			
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT																
-	Chi cho các lực lượng được huy động tham gia diễn tập chữa cháy	lần									1,0	115,2					115,2
-	Chi phí nhiên liệu											37,3					37,3
-	Chi phí khác											50,4					50,4
*	Các hạng mục khác					141,9						147,9					289,8
-	Nhiên liệu tuần tra	lít	2.000,0		44,0					2.000,0		50,0					94,0
-	Chi 2 hợp đồng trực lữ 6 tháng	tháng	12,0		62,8					12,0		62,8					125,6
-	Chi cho BCD (28 thành viên/6 tháng)				35,1							35,1					70,2
*	Hội nghị sơ kết, tổng kết, khen thưởng	Lượt	2,0		20,0					2,0		20,0					40,0
*	Kinh phí dự phòng				39,5							40,0					79,5
3	Hợp phần 3: Cập nhật theo dõi diễn biến rừng (Chi cục Kiểm lâm)				260,0							246,2					506,2
*	Hạng mục 1: Rà soát, cập nhật theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm trên địa bàn tỉnh.	Năm	1,0		205,0					1,0		226,2					431,2
*	Hạng mục 2: Mua sắm, sửa chữa máy móc trang thiết bị phục vụ công tác rà soát, cập nhật theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm.	Năm	1,0		20,0					1,0		20,0					40,0
*	Hạng mục 3: Đào tạo tập huấn nghiệp vụ theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp; và đào tạo, tập huấn các nghiệp vụ liên quan khác hỗ trợ công tác theo dõi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hàng năm.	Năm	1,0		35,0							0,0					35,0
4	Hợp phần 4: Nâng cao năng lực Kiểm lâm địa bàn (Chi cục Kiểm lâm)				386,0							284,5					670,5
*	Hỗ trợ đài phát thanh xã	Năm	1,0		76,0					1,0		76,0					152,0
*	In ấn tờ rơi, sổ tay tuyên truyền	Năm	1,0		95,0					1,0		95,0					190,0
*	Mua sắm máy tính xách tay	Năm	1,0		165,0					1,0		0,0					165,0



Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)											Mức đầu tư (Tr.đồng)			
		Năm 2019						Năm 2020								
		Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty. DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty. DN XHH		
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT															
* Mua sắm võng, đèn pin	Năm	1,0		0,0				1,0	43,5							43,5
* Tập huấn, bồi dưỡng KLĐB	Năm	1,0		50,0				1,0	0,0							50,0
* Tổ chức tổng kết, khen thưởng	Năm	1,0		0,0				1,0	70,0							70,0
5 Hợp phần 5: Phát triển, nâng cao năng suất, chất lượng rừng			943,0	5.960,0	3.323,5	5.274,0	29.186,0		1.097,7	6.430,2	5.479,6	2.971,0	25.042,0			85.707,0
a BQL Khu BTTN BC-PB			165,0	1.346,2	1.086,4			950,3	180,0	1.725,5	1.185,3					5.688,3
* Trồng rừng	ha	82,3		934,2	734,0			70,0		750,0	734,0					3.152,2
- Trồng rừng thay thế	ha	20,0			734,0			20,0			734,0					1.468,0
- Trồng nâng cao chất lượng rừng	ha	62,3		934,2				50,0		750,0						1.684,2
* Chăm sóc rừng		154,9		412,0	348,0			270,5		975,5	446,4					2.181,8
- Chăm sóc rừng trồng thay thế	ha	54,6			348,0			73,6			446,4					794,4
+ Chăm sóc năm 2	ha	18,3			162,9			20,0			178,0					340,9
+ Chăm sóc năm 3	ha	16,1			90,2			18,3			102,5					192,7
+ Chăm sóc năm 4	ha	19,2			90,2			16,1			75,7					165,9
+ Chăm sóc năm 5	ha	1,0			4,7			19,2			90,2					94,9
- Chăm sóc rừng trồng nâng cao chất lượng	ha	78,8		315,2				178,8		894,0						1.209,2
+ Chăm sóc rừng trồng NCCL năm 2	ha	25,0		100,0				100,0		500,0						600,0
+ Chăm sóc rừng trồng NCCL năm 3	ha	29,3		117,0				25,0		125,0						242,0
+ Chăm sóc rừng trồng NCCL năm 4	ha	24,6		98,2				29,3		146,3						244,5
+ Chăm sóc rừng trồng NCCL năm 5	ha	0,0		0,0				24,6		122,8						122,8
- Chăm sóc rừng trồng mới các năm	ha	21,5		96,8				18,1		81,5						178,2
+ Chăm sóc rừng trồng mới năm 3	ha	8,5		38,3				0,0		0,0						38,3
+ Chăm sóc rừng trồng mới năm 4	ha	9,6		43,2				8,5		38,3						81,5
+ Chăm sóc rừng trồng mới năm 5	ha	3,4		15,3				9,6		43,2						58,5
* Khoán bảo vệ rừng	ha	350,0	165,0					600,0	180,0							345,0
* Bảo vệ rừng trồng thay thế	ha	8,8				4,4		9,8				4,9				9,3

TT	Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)											Mức đầu tư (Tr.đồng)			
			Năm 2019					Năm 2020									
			Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH		
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT																
b	BQL Vườn Quốc gia Côn Đảo	ha		323,0	644,0						1.092,0	479,7	645,0				2.091,7
*	Trồng rừng	ha	8,0		584,0						5,0		365,0				949,0
*	Chăm sóc rừng	ha	12,0		60,0						8,0		280,0				340,0
-	Chăm sóc rừng trồng mới năm 2	ha									8,0		280,0				280,0
-	Chăm sóc rừng trồng nâng cao chất lượng	ha	12,0		60,0												60,0
*	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	552,0	276,0							780,0	390,0					666,0
*	Khoán bảo vệ rừng	ha	157,0	47,0							299,0	89,7					136,7
c	BQL Rừng phòng hộ	ha		205,0	2.106,9	2.140,1					947,5	188,0	1.249,0	4.220,5			10.109,5
*	Trồng rừng	ha	89,3		925,5	1.012,2					86,3		0,0	3.168,3			5.106,0
-	Trồng rừng thay thế (trồng rừng ngập mặn)	ha	27,6			1.012,2					86,3			3.168,3			4.180,5
-	Trồng nâng cao chất lượng rừng	ha	61,7		925,5												925,5
*	Chăm sóc rừng	ha	393,6		1.181,4	1.127,9					434,7		1.249,0	1.052,2			4.610,5
-	Chăm sóc rừng trồng thay thế	ha	157,3			1.127,9					184,9			1.052,2			2.180,1
+	Chăm sóc rừng trồng thay thế năm 2	ha	74,8			666,0					27,6			245,5			911,4
+	Chăm sóc rừng trồng thay thế năm 3	ha	82,5			461,9					74,8			419,0			881,0
+	Chăm sóc rừng trồng thay thế năm 4	ha	0,0			0,0					82,5			387,7			387,7
-	Chăm sóc rừng trồng nâng cao chất lượng	ha	103,6		517,9						149,8		749,0				1.266,9
+	Chăm sóc rừng trồng nâng cao chất lượng năm 2	ha	18,1		90,5						61,7		308,5				399,0
+	Chăm sóc rừng trồng nâng cao chất lượng năm 3	ha	70,0		350,0						18,1		90,5				440,5
+	Chăm sóc rừng trồng nâng cao chất lượng năm 4	ha	15,5		77,4						70,0		350,0				427,4
-	Chăm sóc rừng ngập mặn các năm	ha	132,7		663,5						100,0		500,0				1.163,5
+	Chăm sóc rừng ngập mặn năm 3	ha	100,0		500,0												500,0
+	Chăm sóc rừng ngập mặn năm 4	ha	32,7		163,5						100,0		500,0				663,5
*	Khoanh nuôi tái sinh rừng	ha	350,0	175,0							300,0	150,0					325,0



TT	Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)										Mức đầu tư (Tr.đồng)			
			Năm 2019					Năm 2020								
			Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR		Địa phương	C.Ty, DN XHH	
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT															
*	Khoản bảo vệ rừng	ha	100,2	30,0							126,5	38,0				68,0
d	Phòng Kinh tế, TP. Vũng Tàu	ha					4.394,0							2.331,0		6.725,0
*	Trồng rừng ngập mặn (đất trống ngoài quy hoạch lâm nghiệp)	ha	39,0				1.716,0									1.716,0
*	Trồng nâng cao chất lượng rừng (Núi Lớn, Núi Nhỏ)	ha	50,0				2.437,0				25,0			1.200,0		3.637,0
-	Năm 2018 chuyển qua	ha	27,0				1.263,0									1.263,0
-	Diện tích trồng theo kế hoạch	ha	23,0				1.174,0			25,0				1.200,0		2.374,0
*	Chăm sóc rừng	ha	24,1				241,0			113,1				1.131,0		1.372,0
-	Chăm sóc rừng ngập mặn	ha								39,0				390,0		390,0
+	Chăm sóc rừng ngập mặn năm 2	ha								39,0				390,0		390,0
-	Chăm sóc rừng trồng nâng cao chất lượng	ha	24,1				241,0			74,1				741,0		982,0
+	Chăm sóc rừng trồng nâng cao chất lượng rừng năm 2	ha	24,1				241,0			50,0				500,0		741,0
+	Chăm sóc rừng trồng nâng cao chất lượng rừng năm 3	ha								24,1				241,0		241,0
d	Phòng Kinh tế, TP. Bà Rịa	ha					880,0							640,0		1.520,0
*	Trồng rừng ngập mặn	ha	20,0				880,0			10,0				440,0		1.320,0
*	Chăm sóc rừng trồng ngập mặn năm 2	ha								20,0				200,0		200,0
e	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	ha	11,0			97,0				11,0			73,8			170,8
*	Chăm sóc rừng trồng thay thế	ha	11,0			97,0				7,0			64,6			161,6
-	Chăm sóc rừng trồng thay thế năm 4	ha	7,0			59,8										59,8
-	Chăm sóc rừng trồng thay thế năm 5	ha	4,0			37,2				7,0			64,6			101,8
*	Bảo vệ rừng năm 1	ha								4,0			9,2			9,2
g	Chi cục Kiểm lâm	cây		250,0	1.863,0						250,0	2.810,7				5.173,7
*	Trồng, chăm sóc cây phân tán		101.276,0		1.863,0					145.186,0		2.810,7				4.673,7
-	Trồng cây phân tán	cây	46.301,0		695,0					43.910,0		659,0				1.354,0

TT	Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)											Mức đầu tư (Tr.đồng)			
			Năm 2019						Năm 2020								
			Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương		C.Ty, DN XHH		
										Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT						
-	Chăm sóc cây phân tán trồng năm 2018	cây	54.975,0		1.168,0						54.975,0		1.168,0				2.336,0
-	Chăm sóc cây phân tán trồng năm 2019	cây									46.301,0		983,7				983,7
*	Chi phí quản lý - Chi cục Kiểm lâm - VP Thường trực Ban Chỉ đạo	năm	1,0	250,0							1,0	250,0					500,0
i	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu										18.080,0					15.710,0	33.790,0
*	Trồng rừng sản xuất	ha	450,0								11.250,0	442,0				8.840,0	20.090,0
*	Chăm sóc rừng sản xuất	ha	1.366,0								6.830,0	1.374,0				6.870,0	13.700,0
k	Trung tâm QL và KT Công trình Thủy lợi (Sử dụng từ nguồn thu nước thô để trồng, chăm sóc rừng)	ha									827,0					363,0	1.190,0
*	Trồng rừng bảo vệ hồ Núi Nhan	ha	8,4								490,0						490,0
*	Chăm sóc rừng trồng năm 2	ha	9,2								86,0	8,4				88,0	174,0
-	Hạ lưu Đá Đen	ha	9,2								86,0						86,0
-	Vành đai Núi Nhan	ha										8,4				88,0	88,0
*	Chăm sóc rừng trồng năm 3	ha	27,3								251,0	9,2				85,0	336,0
-	Vành đai Đá Đen	ha	24,8								228,0						228,0
-	Hạ lưu Đá Đen	ha	2,5								23,0	9,2				85,0	108,0
*	Chăm sóc năm 4	ha										27,3				190,0	190,0
	Vành đai Đá Đen	ha										24,8				172,0	172,0
	Hạ lưu Đá Đen	ha										2,5				18,0	18,0
m	BQL các Khu Công nghiệp (Các Khu công nghiệp thực hiện)	ha	133,6								3.340,0	63,6				1.589,0	4.929,0
n	Doanh nghiệp trên địa bàn TP. Vũng Tàu	ha	100,0								6.939,0	100,0				7.380,0	14.319,0
6	Hợp phần 6: Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng trong LN				13.000,0								9.653,0				22.653,0
a	BQL Rừng phòng hộ											1,0	1.653,0				1.653,0



Hạng mục	ĐVT	Chia theo nguồn vốn (Triệu đồng)													Mức đầu tư (Tr.đồng)
		Năm 2019						Năm 2020							
		Khối lượng	Vốn sự nghiệp ngân sách Trung ương	Vốn sự nghiệp ngân sách tỉnh	Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH	Khối lượng	Ngân sách tỉnh		Quỹ BV PTR	Địa phương	C.Ty, DN XHH		
Vốn sự nghiệp	Vốn ĐT PT														
- Sửa chữa nâng cấp hệ thống tưới nước và sửa chữa Vườn ươm giống cây LN	Cái						1,0	1.653,0						1.653,0	
b BQL Khu BTTN BC-PB				13.000,0			3,5	6.500,0						19.500,0	
- Sửa chữa hàng rào bảo vệ rừng	km	2,8	5.000,0				1,5	5.000,0						10.000,0	
- Sửa chữa đường tuần tra bảo vệ rừng (giai đoạn 2)	km	21,0	8.000,0				2,0	1.500,0						9.500,0	
c Chi cục Kiểm lâm							1,0	1.500,0						1.500,0	
- Sửa chữa Trạm Kiểm lâm địa bàn BC	Công trình						1,0	1.500,0						1.500,0	
TỔNG CỘNG THEO NGUỒN VỐN:			1.900,0	31.895,0	3.323,5	5.274,0	29.186,0	24.448,3	7.223,4	5.479,6	2.971,0	25.042,0		136.742,9	
TỔNG HỢP THEO NĂM ĐẦU TƯ:						71.578,6				65.164,3				136.742,9	